CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Tập đoàn CMH Việt Nam

Ngày 31/12/2024	9,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.9%	-	-

DT thuần
Q4/24
69.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.20| -1.7%
YoY: ▲ 20.6| 42.5%

LN thuần
Q4/24
0.12
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.26| 187%
YoY: ▲ 0.09| 305%

LN sau thuế
Q4/24
1.33
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.17| 15.1%
YoY: ▲ 0.42| 46.7%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
4.6%
YoY: +/-▼ 0.8%

ROE
2024
1.8%
YoY: +/-▲ 1.1%

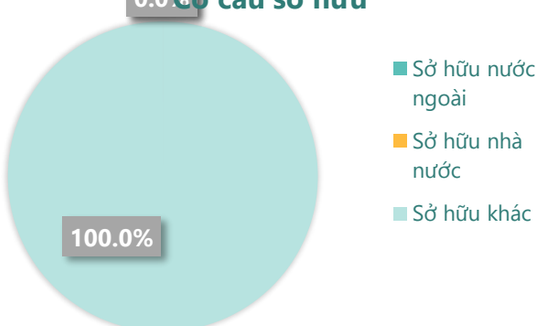
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,100 - 24,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	249
Số lượng CPLH (CP)	25,452,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	250,750
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.98
EPS	195
P/E	50.4

DT thuần
2024
202
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 104| 106%

LN thuần
2024
0.50
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.75| 140%

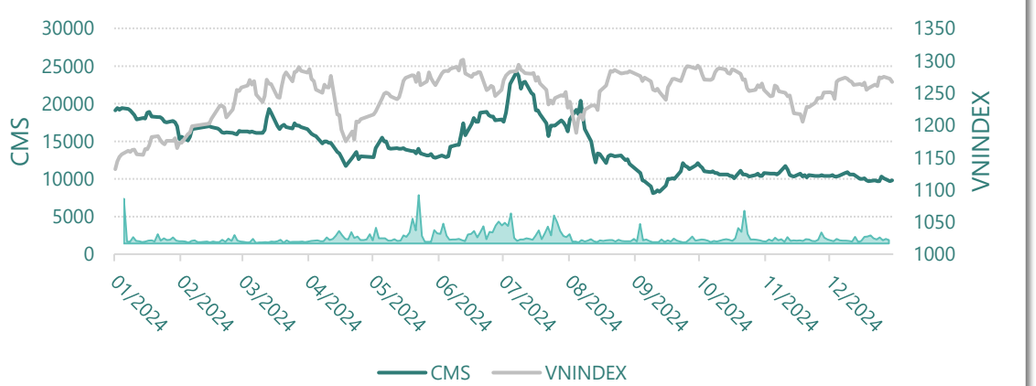
LN sau thuế
2024
4.95
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.22| 187%

Cơ cấu sở hữu

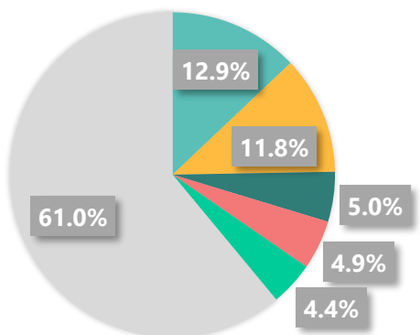


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

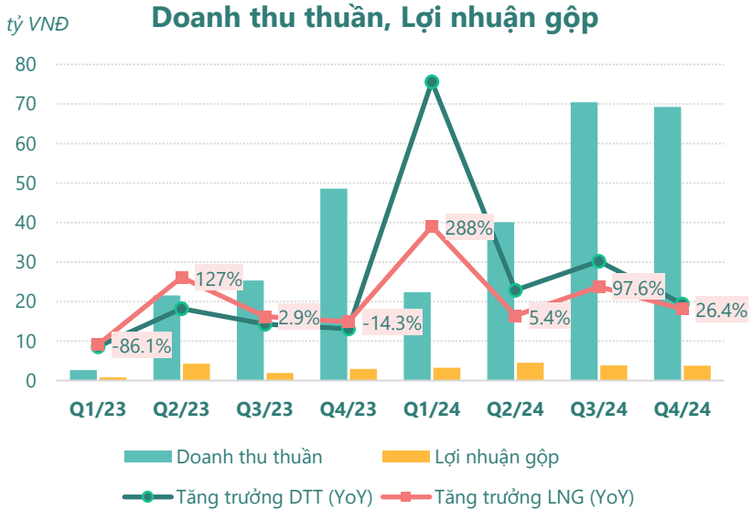


- Phạm Minh Phúc (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Anh Tú
- Phạm Văn Tùng
- Phạm Văn Xuyên
- Nguyễn Huy Hoàng
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

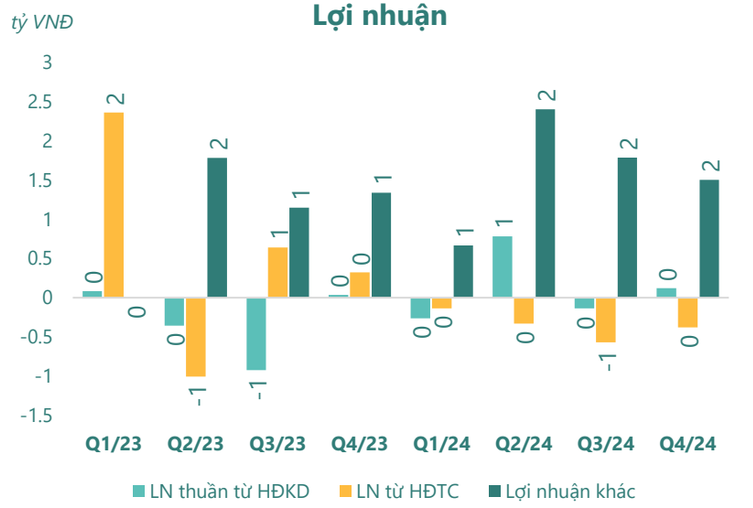
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



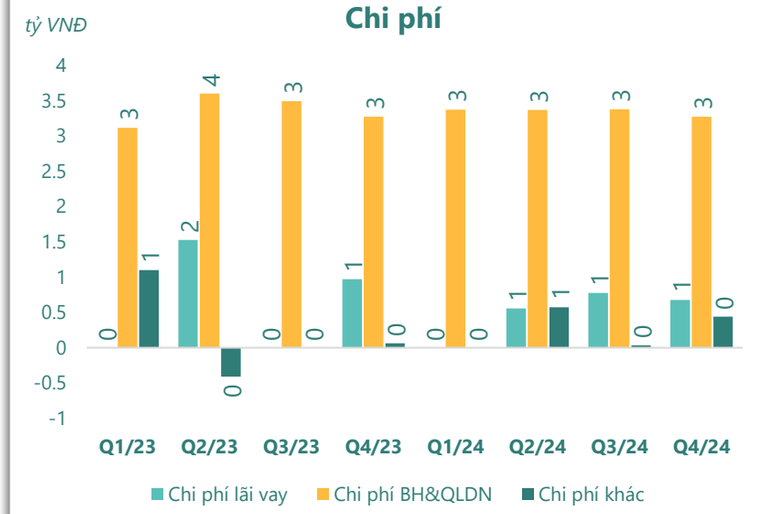
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



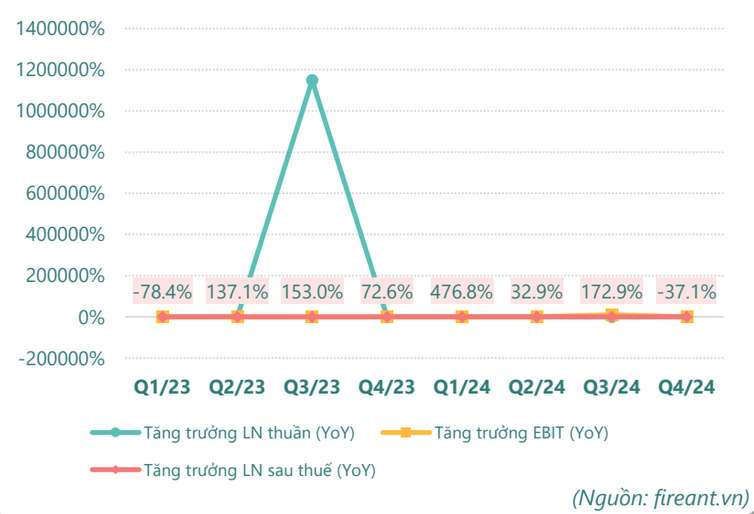
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



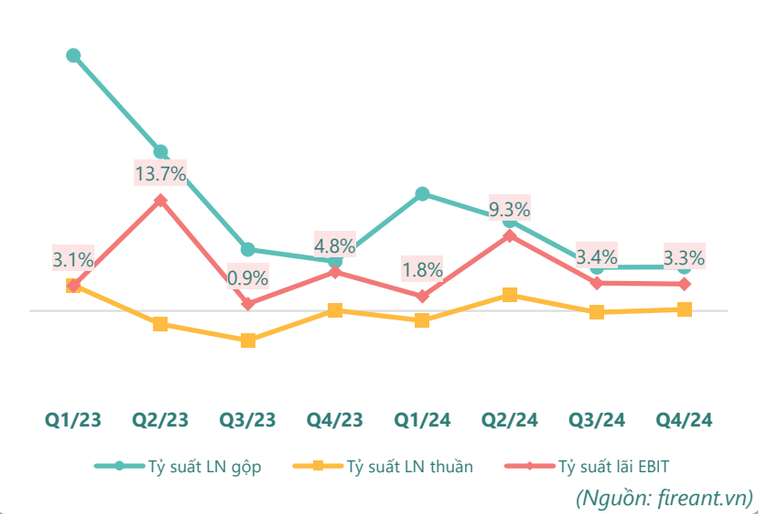
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



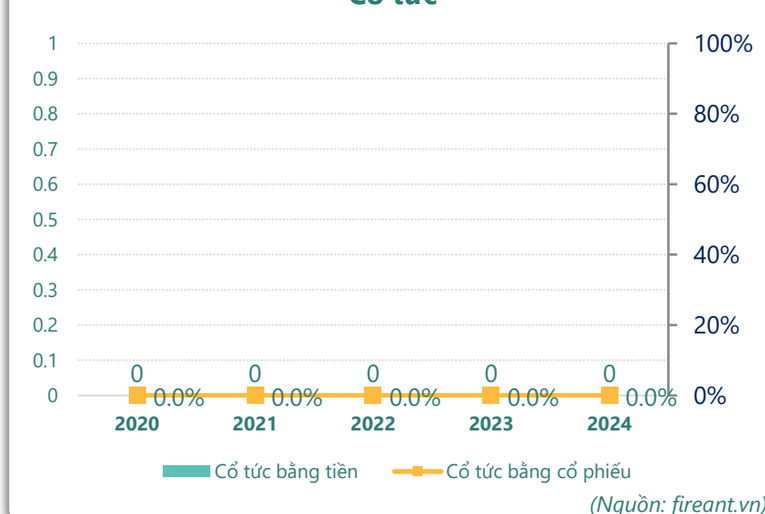
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

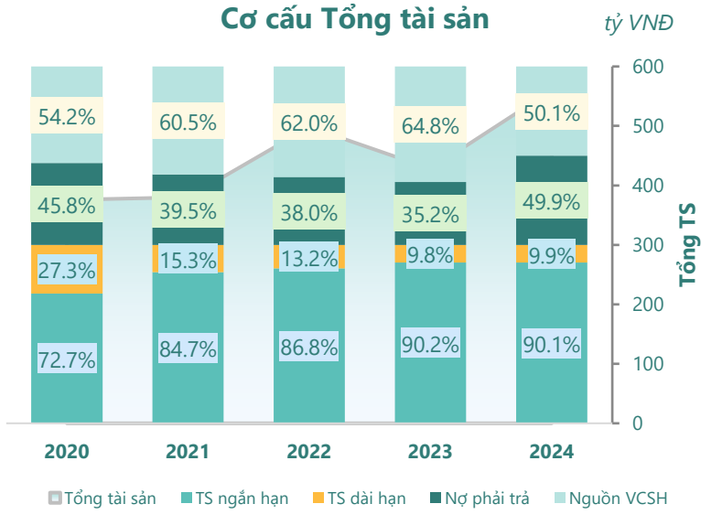
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

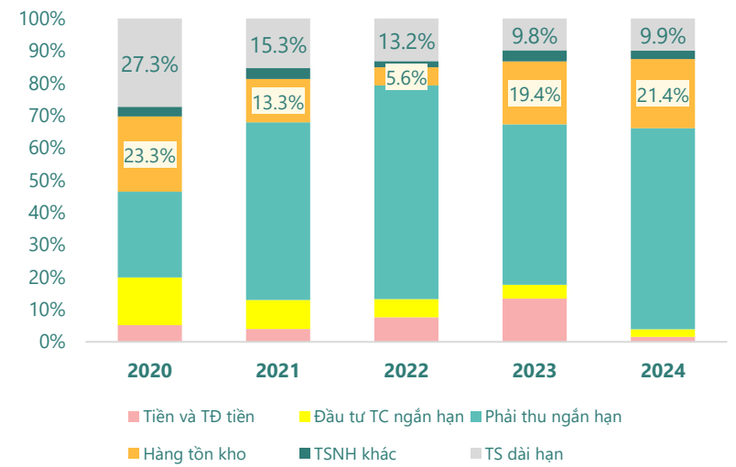
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



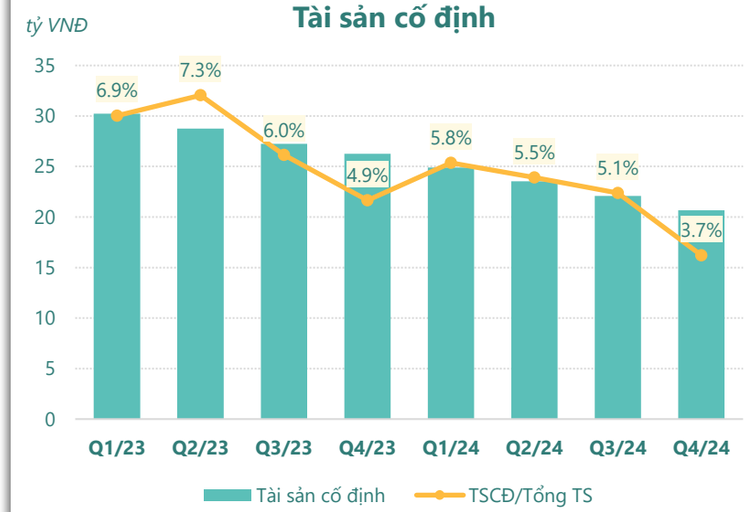
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



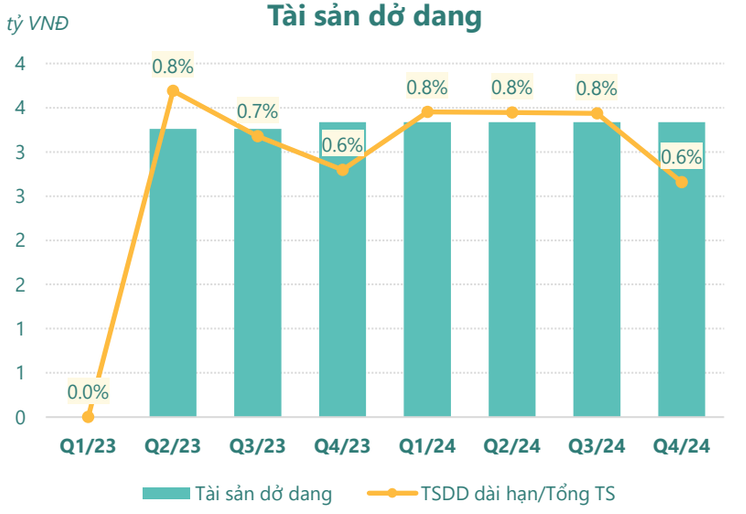
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



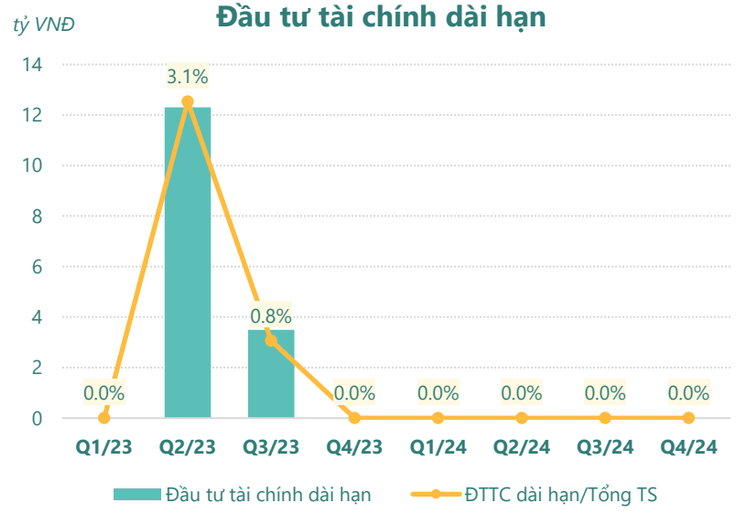
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



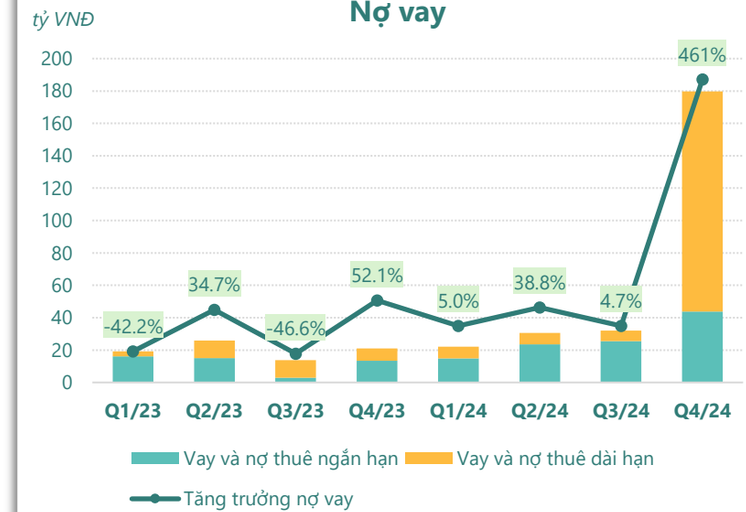
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

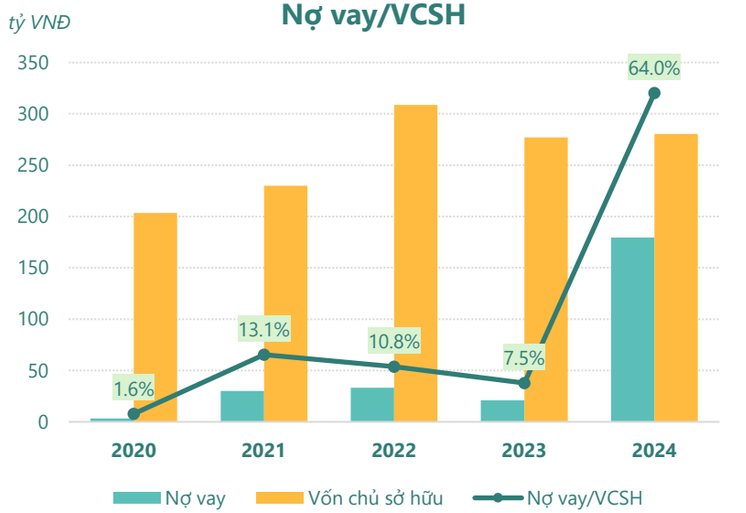
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

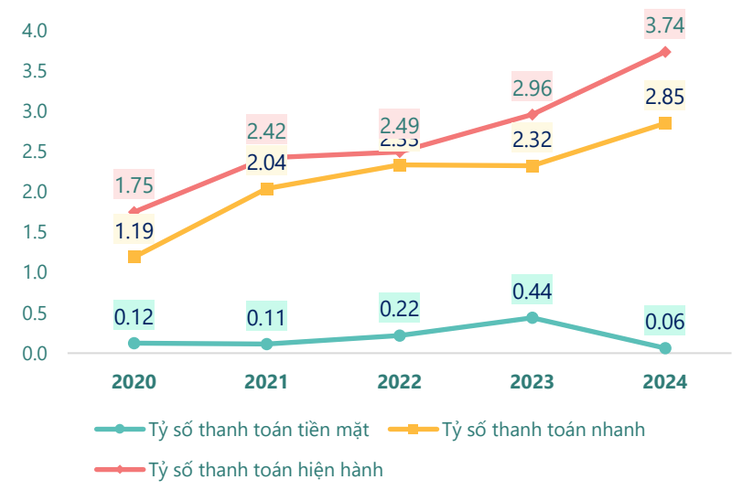
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



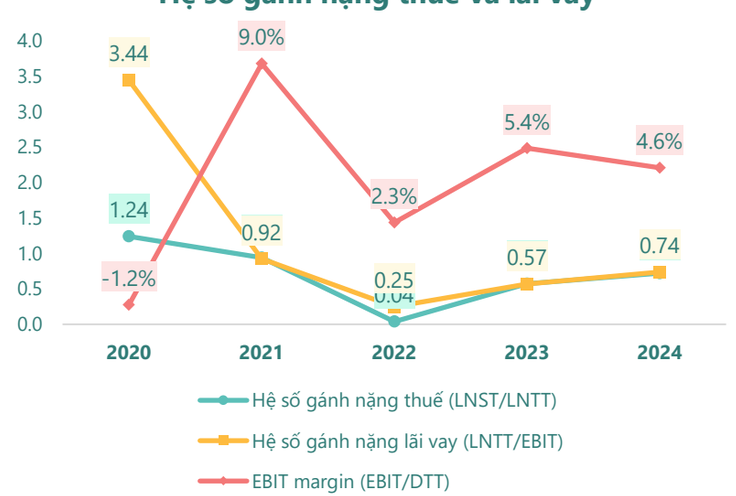
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



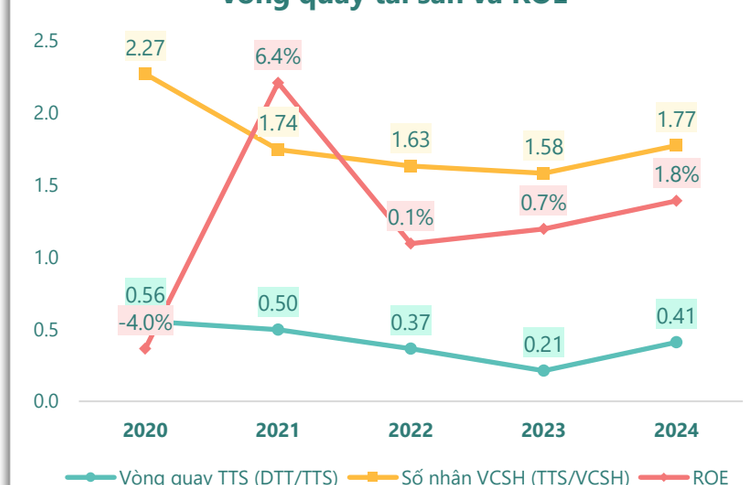
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



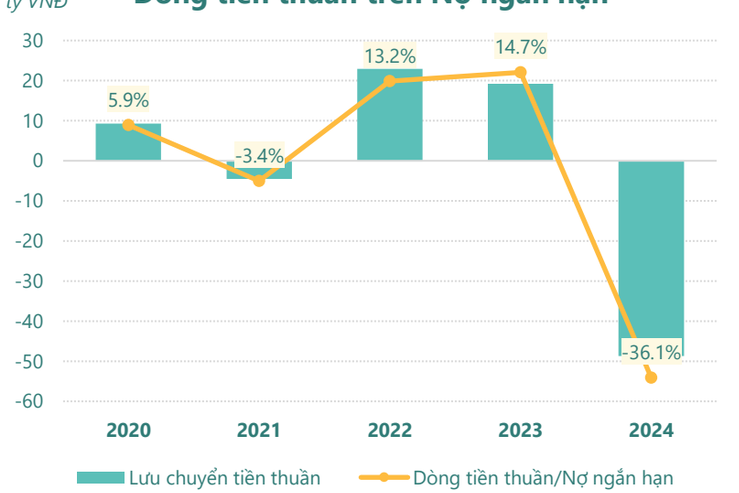
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**69.2**	**48.6**	**42.5%**	**202**	**98.1**	**106%**
Giá vốn hàng bán	65.5	45.6	43.6%	187	88.1	112%
Lợi nhuận gộp	3.78	2.99	26.3%	15.3	10.0	53.1%
Doanh thu HĐTC	0.32	0.71	-54.8%	1.06	4.78	-77.9%
Chi phí TC	0.70	0.38	84.0%	2.47	2.56	-3.5%
Chi phí lãi vay	0.68	0.97	-30.2%	2.47	2.32	6.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**3.28**	**3.28**	**-0.1%**	**13.4**	**13.5**	**-0.6%**
LN thuần từ HĐKD	0.12	0.03	305%	0.50	-1.25	140%
Lợi nhuận khác	**1.50**	**1.34**	**12.2%**	**6.36**	**4.28**	**48.6%**
LN trước thuế	1.63	1.37	18.7%	6.86	3.03	127%
Lợi nhuận sau thuế	**1.33**	**0.91**	**46.7%**	**4.95**	**1.73**	**187%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.11**	**0.95**	**16.9%**	**4.95**	**2.02**	**145%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.1	-3.08	-10.2	-42.0	-6.55	-18.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.37	20.2	-2.01	10.8	0.79	7.23
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.2	26.3	1.05	6.88	0.86	16.0
Tiền đầu kỳ	6.33	0.88	44.1	33.0	8.67	3.77
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.45**	**43.4**	**-11.1**	**-24.3**	**-4.91**	**4.38**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.88	44.3	33.0	8.67	3.77	8.14

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**558**	**428**	**30.4%**
Tài sản ngắn hạn	512	386	32.8%
Tiền và tương đương tiền	8.14	57.2	-85.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.9	18.4	-24.8%
Phải thu ngắn hạn	349	212	64.3%
Hàng tồn kho	120	83.0	44.4%
Tài sản ngắn hạn khác	21.6	14.9	44.9%
Tài sản dài hạn	**45.6**	**42.0**	**8.5%**
Phải thu dài hạn	20.1	9.20	119%
Tài sản cố định	20.7	26.3	-21.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.34	3.34	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.47**	**1.63**	**-71.0%**
Lợi thế thương mại	0.93	1.56	-40.0%
Nợ phải trả	277	151	84.2%
Nợ ngắn hạn	**133**	**130**	**2.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.7	13.4	227%
Phải trả người bán ngắn hạn	42.4	30.0	41.5%
Nợ dài hạn	144	20.2	615%
Vay và nợ thuê dài hạn	136	7.47	1719%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**280**	**277**	**1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**280**	**277**	**1.2%**
Vốn điều lệ	255	255	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)